

Số: 41/2025/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 692/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
5. Nghị quyết này bãi bỏ Điều 10 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, NN và MT;
- Cục KTVB&QLXLVPHC – Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh
- Báo và Phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Dũng

QUY ĐỊNH

Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 và khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Các nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ban Quản lý rừng; doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban Quản lý rừng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban Quản lý rừng với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã, phường vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã, phường còn lại.

b) Cộng đồng dân cư; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất); đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng với mức: 750.000 đồng/ha/năm

trên tổng diện tích rừng được giao tại xã, phường vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại các xã, phường còn lại.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

a) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, được cấp kinh phí 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển mức kinh phí 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp kinh phí 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên quy định tại điểm a khoản này là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung quy định tại điểm b khoản này được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung quy định tại điểm a và b khoản này là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng

Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng: Mức đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban Quản lý rừng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban Quản lý rừng phòng hộ với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã, phường vùng đất ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã, phường còn lại.

b) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ

rừng với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã, phường vùng đất ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại các xã, phường còn lại.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng với mức 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tại xã, phường vùng đất ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tại xã khu vực II, III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tại các xã, phường còn lại.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Cấp kinh phí khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được cấp kinh phí khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ: Mức kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

6. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ

Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ: Mức đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Mức kinh phí hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân xã, phường đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã, phường vùng đất ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã khu vực II, III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã, phường còn lại.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất); đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng được Nhà nước cấp

kinh phí bảo vệ rừng với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã, phường vùng đất ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã, phường còn lại.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

8. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ được hỗ trợ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Mức hỗ trợ là 8.000.000 đồng/ha.

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung quy định tại điểm a khoản này được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

9. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

Chủ rừng là hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất được hỗ trợ, như sau:

a) Hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

10. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp

chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững với mức hỗ trợ 400.000 đồng/ha.

11. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 750.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng thuộc xã, phường vùng đất ven biển; 600.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng thuộc các xã, phường còn lại.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hàng năm.

12. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

Hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại xã khu vực II và III thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng để thay đổi tập quán du canh du cư, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy và đối tượng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực.

13. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, xây dựng vườn ươm giống nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

14. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán được hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 4. Mức hỗ trợ chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn

Hỗ trợ 70% chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê.